

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ XUẤT KHẨU
LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014**

Kính gửi : CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mẫu số B 02-DN

Tên Doanh Nghiệp:

CTY TNHH MTV DV XK LAO ĐÔNG & CHUYÊN GIA

Mã số thuế :

0301339815-1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH **6 Tháng đầu năm 2014**

Đơn vị tính: Đồng

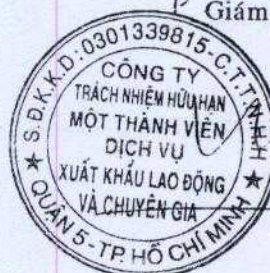
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	37,285,222,716	32,195,982,926
2. Các khoản giảm trừ	02		379,972,727	212,327,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36,905,249,989	31,983,655,926
4. Giá vốn hàng bán	11	27	30,863,893,374	26,044,255,068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,041,356,615	5,939,400,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	49,027,516,090	4,662,290,779
7. Chi phí tài chính	22	28	5,450,788	1,997,904,069
Trong đó : Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,269,770,679	2,784,675,448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		47,793,651,238	5,819,112,120
11. Thu nhập khác	31		9,997,399,541	910,821,110
12. Chi phí khác	32		5,647,026,951	173,185
13. Lợi nhuận khác :	40		4,350,372,590	910,647,925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	50		52,144,023,828	6,729,760,045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12,621,115,470	2,339,984,271
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39,522,908,358	4,389,775,774

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 Tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		225.145.954.922	232.586.543.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		216.927.992.109	214.967.462.686
1. Tiền	111	V.01	216.927.992.109	214.967.462.686
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		7.541.294.313	17.051.348.147
1. Phải thu của khách hàng	131		5.717.175.256	5.019.357.875
2. Trả trước cho người bán	132			77.935.064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
- Phải thu nội bộ khác				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.824.119.057	11.954.055.208
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		676.668.500	567.732.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			34.460.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		17.932.189
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		676.668.500	515.340.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		12.895.222.983	11.542.508.742
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 Tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

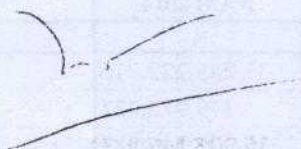
TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		225.145.954.922	232.586.543.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		216.927.992.109	214.967.462.686
1. Tiền	111	V.01	216.927.992.109	214.967.462.686
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		7.541.294.313	17.051.348.147
1. Phải thu của khách hàng	131		5.717.175.256	5.019.357.875
2. Trả trước cho người bán	132			77.935.064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
- Phải thu nội bộ khác				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.824.119.057	11.954.055.208
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		676.668.500	567.732.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			34.460.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		17.932.189
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		676.668.500	515.340.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		12.895.222.983	11.542.508.742
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12.134.659.125	10.209.224.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.972.007.425	10.209.224.349
- Nguyên giá	222		18.254.593.966	16.087.109.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.282.586.541)	(5.877.885.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	162.651.700	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
-Vốn góp liên doanh				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		760.563.858	1.333.284.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	230.563.858	803.284.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		530.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		238.041.177.905	244.129.051.855

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		185.606.910.180	203.551.656.637
I. Nợ ngắn hạn	310		185.586.910.180	203.481.656.637
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			86.059.696
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.735.079.985	7.043.042.281
5. Phải trả người lao động	315		5.797.672.452	2.288.804.060
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	164.059.408.719	191.205.935.951
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ phúc lợi khen thưởng	323		2.994.749.024	2.857.814.649
II. Nợ dài hạn	330		20.000.000	70.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	70.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		52.434.267.725	40.577.395.218
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	52.434.267.725	40.577.395.218
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.583.000.000	32.583.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		648.542.941	648.542.941
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.202.724.784	7.345.852.277
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		238.041.177.905	244.129.051.855

Người lập
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HUỲNH THỊ HOA

Mẫu số B 02-DN

Tên Doanh Nghiệp:

CTY TNHH MTV DV XK LAO ĐỘNG & CHUYÊN GIA

Mã số thuế :

301339815-1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

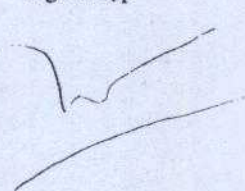
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014	NĂM 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	37,285,222,716	69,731,173,927
2. Các khoản giảm trừ	02		379,972,727	597,627,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36,905,249,989	69,133,546,927
4. Giá vốn hàng bán	11	27	30,863,893,374	55,542,192,733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,041,356,615	13,591,354,194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	49,027,516,090	8,027,634,593
7. Chi phí tài chính	22	28	5,450,788	3,570,178,338
Trong đó : Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,271,059,846	7,143,592,045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		47,792,362,071	10,905,218,404
11. Thu nhập khác	31		9,997,399,541	5,808,578,897
12. Chi phí khác	32		5,645,737,784	672,915,499
13. Lợi nhuận khác :	40		4,351,661,757	5,135,663,398
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	50		52,144,023,828	16,040,881,802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12,621,115,470	5,139,015,882
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39,522,908,358	10,901,865,920

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





C.Ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia
Số 635A Nguyễn Trãi, P.11, Q.5, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 Tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.980.728.157	81.640.417.028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.276.183.866)	(14.514.142.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.823.406.572)	(8.114.582.415)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.944.850.313)	(4.439.678.187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.957.004.520	55.273.433.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.351.883.136)	(105.872.555.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.541.408.790	3.972.892.388
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.376.546.146)	(220.924.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		174.086.659	2.673.883.148
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.202.459.487)	2.452.959.148
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.338.949.303	6.425.851.536
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		214.967.462.686	212.066.860.937
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		621.580.120	(3.525.249.787)
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		216.927.992.109	214.967.462.686

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Giám đốc



HUYỀN THỊ BÒA

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV DV XK LAO ĐỘNG & CHUYÊN GIA

Địa chỉ: 635A Nguyễn Trãi, Quận 5.

MST : 0301339815

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/

QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng
BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất khẩu lao động và chuyên gia
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014).
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: QĐ 15/2006/QĐ-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang Việt nam đồng

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ);
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp đường thẳng

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động xây dựng:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2,990,475,159	318,101,280
- Tiền gửi ngân hàng	213,937,516,950	214,649,361,406
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương ứng tiền		
Cộng	216,927,992,109	214,967,462,686
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	1,824,119,057	11,954,055,208
Cộng	1,824,119,057	11,954,055,208
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bán thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	0	0
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Thuế TNDN nộp thừa		0
- Thuế GTGT nộp thay nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế TNCN CBCNV nộp thừa		17,932,189
Cộng		17,932,189
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	10,059,532,814	1,806,666,106	3,461,772,818	668,067,182	91,070,600	16,087,109,520
- Mua trong năm	-	748,000,000	-			748,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,465,894,446					1,465,894,446
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				46,410,000		46,410,000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	11,525,427,260	2,554,666,106	3,461,772,818	621,657,182	91,070,600	18,254,593,966
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,571,999,028	1,352,405,976	1,434,805,500	427,604,067	91,070,600	5,877,885,171
- Khấu hao trong năm	130,362,517	67,165,995	216,360,801	37,222,057		451,111,370
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				46,410,000		46,410,000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2,702,361,545	1,419,571,971	1,651,166,301	418,416,124	91,070,600	6,282,586,541
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7,487,533,786	454,260,130	2,026,967,318	240,463,115	-	10,209,224,349
- Tại ngày cuối năm	8,823,065,715	1,135,094,135	1,810,606,517	203,241,058	-	11,972,007,425

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng g cộng
-----------	---------------------------	---------------------	---	--------------------------------	--------------------------	-----------------	-------------------

Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	162,651,700	
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình Xây dựng lại Cao Ốc Văn phòng 635A Nguyễn Trãi		

+ Công trình		
+ Công trình		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí chờ phân bổ	230,563,858	292,227,509
- Chi phí sửa chữa, cải tạo hội trường		511,056,884
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí cổ phần hóa		53,737,727
Cộng	230,563,858	857,022,120

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	185,586,910,180	203,481,656,637

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT	534,565,797	629,967,817
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12,064,326,484	6,388,061,327
- Thuế Thu nhập cá nhân của cá nhân khác	122,478,286	25,013,137

- Thuế Tài nguyên			
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác		13,709,418	
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác			
Cộng		12,735,079,985	7,043,042,281
17- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh			
-			
Cộng		0	0
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm xã hội			
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		164,059,408,719	191,205,935,951
Cộng		164,059,408,719	191,205,935,951
19- Phải trả dài hạn nội bộ		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ			
-			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng		0	0
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b- Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng		20,000,000	70,000,000

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tổng khoả n T.toá n tiền thuê tài chín h	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền -thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	0	0
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế Thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	32,583,000,000		37,114,128,734		0			69,697,128,734
-Tăng vốn trong năm trước			648,542,941					
-Lãi trong năm trước			10,901,865,920					
- Tăng khác			11,659,335,453					
- Giảm vốn trong năm trước								
-Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác			52,329,477,830					
Số dư đầu năm nay	32,583,000,000	-	7,994,395,218	-	-	-	-	40,577,395,218
- Tăng vốn trong năm nay								
-Lãi trong năm nay			39,522,908,358					
- Tăng khác			11,856,872,507					

- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác			39,522,908,358					
Số dư cuối năm nay	32,583,000,000	-	19,851,267,725			-		52,434,267,725

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	32,583,000,000	32,583,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		
Cộng	32,583,000,000	32,583,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d -Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển

19,202,724,784

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 1 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Đơn vị tính : VNĐ)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	----------------	---------------

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37,285,222.716	69,731,173,927
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	379,972.727	597,627,000
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó :

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	36,905,249.989	69,133,546,927

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30,863,893.374	55,542,192.733
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	30,863,893,374	55,542,192,733

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính	49,027,516.090	8,027,634.593
Cộng	49,027,516,090	8,027,634,593

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	5,450,788	3,570,178,338
Cộng	5,450,788	3,570,178,338

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,621,115,470	5,139,015,882
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	12,916,797,630	7,816,507,544

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

(Đơn vị tính :)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tín tài chính khác :
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3 - Thông tin về các bên liên quan :
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 - Những thông tin khác (3)

Lập, ngày 30 Tháng 06 Năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)



HUỲNH THỊ HOA

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

NGÀY 30/06/2014 THEO TT 45/2013

Đơn vị tính : đồng

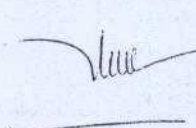
STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NĂM BẮT ĐẦU SỬ DỤNG	SL	ĐẾN 30/06/2014		
				Nguyên giá TSCĐ	Đã hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Tài sản đang sử dụng			17,009,834,656	5,037,827,231	11,972,007,425
	Thiết bị và phương tiện vận tải (2113)			3,461,772,818	1,651,166,301	1,810,606,517
1	Xe con 7 chỗ Innova	4/2010	1	696,857,182	370,205,379	326,651,803
2	Xe 10 chỗ Toyota Hiace	9/2010	1	680,146,000	325,903,292	354,242,708
3	Xe 10 chỗ Toyota Hiace	9/2010	1	680,146,000	325,903,292	354,242,708
4	Xe 4 chỗ Camry 3.5Q	12/2010	1	1,404,623,636	629,154,338	775,469,298
	Dụng cụ quản lý (2114)			432,905,090	229,664,032	203,241,058
5	Máy photocopy Canon IR-3530	08/2008	1	58,887,500	58,887,500	-
6	Máy PHOTO	9/2009	1	40,476,190	40,476,190	-
7	Máy photocopy Canon	9/2010	1	72,600,000	58,886,667	13,713,333
8	Máy tính Macbook	07/2011	1	-	-	-
9	Máy chiếu	5/2012	1	36,607,400	15,253,083	21,354,317
10	Dàn thiết bị, âm thanh	5/2012	1	137,500,000	35,807,292	101,692,708
11	Máy tính Macboo Air	1/2013	1	35,838,000	10,154,100	25,683,900
12	Máy tính Photo Ricoh	06/2013	1	50,996,000	10,199,200	40,796,800
	Nhà cửa vật kiến trúc (2111)			908,695,381	542,881,638	365,813,743
13	Nhà biệt thự 02 lầu	1998	1	492,311,046	230,593,385	261,717,661
14	Phòng học một lầu một trệt	1999	1	416,384,335	312,288,253	104,096,082
	Nhà cửa vật kiến trúc Trường Quận 9 (2111T)			10,616,731,879	2,159,479,907	8,457,251,972
15	Khối ký túc xá	2005	1	2,656,072,513	537,854,685	2,118,217,828
16	Khối hội trường	2005	1	1,346,530,139	272,672,351	1,073,857,788
17	Khối lớp học	2005	1	1,273,956,699	257,976,229	1,015,980,470
18	Công trình phụ	2005	1	887,897,536	233,073,102	654,824,434
19	Khối hành chính	2005	1	734,093,852	148,654,004	585,439,848
20	Xưởng thực nghiệm	2005	1	579,521,163	140,533,882	438,987,281
21	Sân nền, đường nội bộ	2005	1	1,497,016,785	392,966,908	1,104,049,877
22	Cột cờ, hệ thống thoát nước KTX, sân nước	2005	1	139,595,583	139,595,583	-
23	Xây dựng bể nước cứu hỏa	2005	1	36,153,163	36,153,163	-
24	Xưởng Hàn	06/2014	1	1,465,894,446	-	1,465,894,446
	Máy móc thiết bị công tác (2112)			1,498,658,888	363,564,753	1,135,094,135
25	Máy hàn Co2	2/2011	1	43,920,000	24,400,000	19,520,000
26	Bồn xử lý nước thải	5/2012	1	253,903,125	52,896,485	201,006,640
27	Máy Hàn Panasonic	11/2012	1	50,820,000	13,410,833	37,409,167
28	Máy Hàn Panasonic	11/2012	1	50,820,000	13,410,833	37,409,167
29	Máy biến áp + PCCC	2005	1	217,105,763	217,105,763	-
30	Máy Hàn Panasonic	12/2013	1	98,340,000	8,195,000	90,145,000
31	Máy Hàn Panasonic	12/2013	1	35,750,000	2,979,167	32,770,833
32	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
33	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
34	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
35	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
36	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
37	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
38	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
39	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
40	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
41	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
42	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
43	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
44	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NĂM BẮT ĐẦU SỬ DỤNG	SL	ĐẾN 30/06/2014		
				Nguyên giá TSCĐ	Đã hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
45	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
46	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
47	Máy Hàn bán tự động	3/2014	1	46,750,000	1,947,917	44,802,083
	Sức vật, vườn cây lâu năm (2115T)			91,070,600	91,070,600	-
48	Trồng cây xanh	2005		91,070,600	91,070,600	-
II	Tài sản không cần dùng			1,244,759,310	1,244,759,310	(0)
1	Máy FOTOCOPY Ricoh 5840	09/1999	1	72,649,000	72,649,000	-
2	Máy chiếu Panasonic	08/2004	1	41,764,000	41,764,000	-
3	Dàn âm ly	01/2009	1	32,339,092	32,339,092	(0)
4	Máy photocopy MINOLTA (kể cả ớn áp)	2005	1	42,000,000	42,000,000	-
5	MÁY MAY SHITA MITSUBISHI SV-810EUC	2003	2	109,026,000	109,026,000	-
6	MÁY MAY YAMATO - VE2713-1565-2-K4N	2003	2	126,061,000	126,061,000	-
7	MÁY MAY YAMATO - VCU3711-156L-2	2003	3	199,312,500	199,312,500	-
8	MÁY MAY YAMATO - VCU3711-156L-2	2003	3	177,167,000	177,167,000	-
9	DÂY CHUYỂN TRẢI VẢI TỰ ĐỘNG KSI	2003	1	392,650,198	392,650,198	-
10	MÁY KIỂM TRA VẢI - WE-Y2T	2003	1	51,790,520	51,790,520	-
	TỔNG CỘNG			18,254,593,966	6,282,586,541	11,972,007,425

Người lập biểu



Kế toán trưởng



TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2014



HUỲNH THỊ HOA

CÔNG TY TNHH MTV DVXK LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA

635A Nguyễn Trãi, Q.5, Tp.HCM

Số thuế : 0301339815

DANH SÁCH CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

NGÀY 30/06/2014

Đơn vị tính : đồng

STT	TÊN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	CÔNG CỤ	SỐ	NGÀY 30/06/2014			PHÒNG
		CHỖ T.LÝ	LƯỢNG	GIÁ TRỊ	PHÂN BỐ 6TH2014	GIÁ TRỊ CHƯA PHÂN BỐ còn lại	
1	Máy điều hòa		1				ML
2	Máy vi tính Elead Pentium 4		1				TC
3	Máy vi tính Elead Pentium 4		1				TRUONG
4	Máy vi tính		1				NB
5	Máy vi tính		1				NB
6	Máy vi tính Elead Pentium 4		1				KT
7	Máy vi tính Elead Pentium 4		1				NB
8	Máy vi tính Elead Pentium 4		1				ML
9	Máy vi tính Elead Pentium 4		1				NB
10	Máy lạnh LG		1				TC
11	Máy lạnh LG		1				TRUONG
12	Máy lạnh LG		1				TRUONG
13	Máy vi tính LCD, P4		1				NB
14	Máy vi tính LCD, P4		1				TC
15	Máy vi tính LCD, P4		1				ML
16	Máy vi tính ELEAD, P4		1				KT
17	Máy vi tính ELEAD, P4		1				NB
18	Máy vi tính ELEAD, P4		1				TC
19	Máy vi tính		1				NB
20	Máy lạnh PANASONIC		1				TC
21	Máy lạnh PANASONIC		1				TC
22	Máy lạnh PANASONIC		1				TC
23	Máy lạnh PANASONIC		1				TC
24	Máy lạnh PANASONIC		1				TC
25	Máy vi tính xách tay DELL		1				NB
26	Máy vi tính ELEAD, P4		1				TC
27	Máy lạnh Panasonic 2HP		1				VE
28	Máy Notebook Lenovo Y410		1				NB
29	Máy vi tính Elead M505		1				NB
30	Máy vi tính Elead M505		1				NB
31	Máy vi tính Elead M505		1				NB
32	Máy vi tính Elead M505		1				VE
33	Phần mềm kế toán		1				KT
34	Máy vi tính Elead PDC E2200		1				KT
35	Máy vi tính Elead PDC E2200		1				KT
36	Máy vi tính Elead C2D E8400		1				TC
37	Máy vi tính Elead C2D E8400		1				TC
38	Máy vi tính		1				GTVL
39	Máy vi tính		1				GTVL
40	Máy vi tính		1				TC
41	Máy vi tính		1				GTVL
42	Máy vi tính		1				VE
43	Máy vi tính		1				GTVL
44	Máy vi tính		1				NB
45	Máy vi tính		1				ML
46	Máy vi tính		1				ML
47	Máy vi tính		1				GTVL

STT	TÊN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	CÔNG CỤ	SỐ	NGÀY 30/06/2014			PHÒNG
		CHỖ T.LÝ	LƯỢNG	GIÁ TRỊ	PHÂN BỐ 6TH2014	GIÁ TRỊ CHƯA PHÂN BỐ	
						còn lại	
49	Máy lạnh Panasonic		1	3,182,491	795,623	2,386,868	TC
50	Máy Laptop Sony VPC-S115F		1	2,625,254	656,314	1,968,940	KT
51	Máy vi tính		1	2,216,296	554,074	1,662,222	KT
52	Máy vi tính		1	2,216,296	554,074	1,662,222	NB
53	Máy vi tính Apple		1	5,971,573	1,492,894	4,478,679	ĐN
54	Máy lạnh Panasonic		1	5,082,828	1,270,707	3,812,121	TC
55	Máy Vi tính chủ Core		1	3,334,259	833,565	2,500,694	TRUONG
56	Máy Vi tính		1	2,847,222	711,806	2,135,416	TRUONG
57	Máy Vi tính		1	2,847,222	711,806	2,135,416	TRUONG
58	Máy chiếu		1	12,843,637	3,210,909	9,632,728	TRUONG
59	Máy Photo		1	10,705,555	2,676,389	8,029,166	KT
60	Máy tính Sony		1	8,750,000	2,187,500	6,562,500	NT
61	Đầu ghi hình KTS AMOPM		1	6,080,000	1,520,000	4,560,000	TRUONG
62	Máy chụp hình		1	8,112,967	2,028,242	6,084,725	TRUONG
63	Máy Vi tính		1	5,695,251	1,423,813	4,271,438	TRUONG
64	Máy Vi tính		1	5,857,500	1,464,375	4,393,125	TRUONG
65	Máy Vi tính		1	5,857,500	1,464,375	4,393,125	TRUONG
66	Máy lạnh Panasonic 2.5P		1	9,893,333	2,473,334	7,419,999	NB
67	Máy lạnh Panasonic 2.5P		1	10,882,667	2,720,667	8,162,000	NB
68	Máy lạnh Panasonic 2HP		1	11,736,000	2,934,000	8,802,000	KT
69	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
70	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
71	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
72	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
73	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
74	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
75	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
76	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
77	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
78	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
79	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
80	Máy lạnh Sanyo 2.5P		1	7,527,540	1,881,885	5,645,655	TRUONG
81	Máy vi tính Samsung		1	6,893,333	1,723,334	5,169,999	GTVL
82	Máy vi tính LG		1	7,520,333	1,880,084	5,640,249	TRUONG
83	máy may công nghiệp		9			-	TRUONG
	máy may CN JUKI DDL - 5550N		7			-	TRUONG
	Máy may công nghiệp (Brother LT2-B845-3)		1			-	TRUONG
86	Máy vắt sợi (MO3604-OE4)		1			-	TRUONG
87	Máy hàn TIG Compa 300s		1	609,259	152,315	456,944	TRUONG
	Ổn áp 30 KVA		1	4,279,185	1,069,797	3,209,388	TRUONG
89	MÁY MAY JUKI - DDL-5550N-7		15				TRUONG
90	MÁY MAY JUKI - MO3614, CLASS BE6-44H		3				TRUONG
	MÁY MAY JUKI - MO2414		3				TRUONG
	MÁY LÂM KHUY JUKI - MB-373		1				TRUONG
93	MÁY LÂM KHUY JUKI - LBH-780		1				TRUONG
	MÁY MAY KINGTEX SH6000 - SH6004		3				TRUONG
	MÁY MAY SHUNSHINE - W5602-BB-356		1				TRUONG
96	Máy khoan		1				TRUONG
	Máy đập		1				TRUONG
	Ampli 2.000W (Power QSC 850)		1				TRUONG
99	Speaker Ross 152-60W		1				TRUONG
100	Computer (Tài vụ - Văn thư) 586DX90 kể cả máy in		1				TRUONG
	Kết sắt (tài vụ)		1				TRUONG
102	Đồng hồ nước		1				TRUONG
103	Thiết bị cơ bản thực tập về vi sử lý		1				TRUONG
	Tủ lạnh 351 lít - 2 cửa		1				TRUONG
	MÁY LẠNH		1	4,800,000	2,400,000	2,400,000	KHO

STT	TÊN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	CÔNG CỤ	SỐ	NGÀY 30/06/2014			PHÒNG
		CHỖ T.LÝ	LƯỢNG	GIÁ TRỊ	PHÂN BỐ 6TH2014	GIÁ TRỊ CHƯA PHÂN BỐ còn lại	
106	TỦ HỒ SƠ		1	2,600,000	1,300,000	1,300,000	GTVL
107	MÁY VI TÍNH		1	5,640,250	2,820,125	2,820,125	TR-THU
108	CPU		1	3,000,000	1,500,000	1,500,000	NB-VAN
109	CPU		1	3,000,000	1,500,000	1,500,000	TC
110	BÀN VI TÍNH		1	1,000,000	500,000	500,000	TC
111	THIẾT BỊ PHÁT SÓNG WIFI		1	1,000,000	500,000	500,000	KT
112	MÁY LẠNH		1	5,681,818	2,840,909	2,840,909	GD
113	MÁY CHẤM CÔNG Ờ TRƯỜNG		1	2,200,000	1,100,000	1,100,000	TRUON
114	Máy in LQ 300		1				KT
115	Tủ sắt 2 tầng		4				KT
116	Điện thoại bñ		1				KT
117	Bàn làm việc		4				KT
118	Bàn làm việc		1				KT
119	Bàn làm việc		1				KT
120	Ghế xoay bọc nệm		6				KT
121	Tủ sắt kiếng 2 tầng		3				ML
122	Bàn làm việc		4				ML
123	Ghế nệm gỗ		4				ML
124	Máy in Laser Jet 1300		1				ML
125	Bàn họp		1				GTVL
126	Bàn làm việc		8				GTVL
127	Ghế xoay		5				GTVL
128	Ghế gỗ bọc nệm		3				GTVL
129	Tủ đựng hồ sơ		2				GTVL
130	Ghế xoay		2				GTVL
131	Điện thoại bàn		1				GTVL
132	Máy in 1320 (Thường)		1				GTVL
133	Bàn làm việc		13				NB
134	Bàn làm việc		1				NB
135	Ghế xoay		13				NB
136	Điện thoại bàn		2				NB
137	Máy in HP Laser Jet		1				NB
138	Tủ đựng hồ sơ		6				NB
139	Bàn làm việc		3				VE
140	Niên thoại bàn		1				VE
141	Ghế xoay		4				VE
142	Điện thoại		1				TC
143	Bàn làm việc		1				TC
144	Ghế xoay bọc nệm		1				TC
145	Ghế xoay bọc nệm		2				TC
146	Tủ sắt làm việc 2 ngăn		1				TC
147	Bàn họp Giám Đốc		1				TC
148	Ghế bọc nệm (bộ với bàn họp)		10				TC
149	Bàn làm việc		4				TC
150	Tủ sắt 2 tầng		2				TC
151	Ghế tựa bọc nệm		4				TC
152	Điện thoại bàn		1				TC
153	Bàn tiếp khách		1				TC
154	Ghế bọc nệm (đi với bàn tiếp khách)		6				TC
155	Bàn làm việc		1				TC
156	Ghế bọc nệm xoay (đi với bàn làm việc)		1				TC
157	Tủ sắt 2 ngăn (nhỏ)		1				TC
158	Tủ két sắt đựng hồ sơ		1				TC
159	Điện thoại bàn		1				TC
160	Bàn mica		1				TC
161	Ghế bọc nệm tựa gỗ		1				TC
162	Bếp gas		1				TC

STT	TÊN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	CÔNG CỤ	SỐ	NGÀY 30/06/2014			PHÒNG
		CHỖ T.LÝ	LƯỢNG	GIÁ TRỊ	PHÂN BỐ 6TH2014	GIÁ TRỊ CHƯA PHÂN BỐ còn lại	
163	Bàn đế bếp inox		1				TC
164	Tủ nhôm đựng ly chén		1				TC
165	Bàn gỗ dài 2 ngăn		21				TC
166	Ghế nhựa sắt		42				TC
167	Bục tượng gỗ Bác Hồ		1				TC
168	Tượng Bác Hồ		1				TC
169	Máy in HP CC377A		1				TC
170	Máy Fax Canon L140		1				TC
171	Tủ lạnh Toshiba		1				TC
172	Tủ đựng hồ sơ		2				TR
173	Máy lạnh SANYO		1				TR
174	Bàn làm việc		1				TR
175	Bàn tiếp khách		1				TR
176	Điện thoại bàn		1				TR
177	Máy lạnh TOSHIBA		1				TR
178	Bàn làm việc		1				TR
179	Tủ đựng hồ sơ		1				TR
180	Ghế		3				TR
181	Tủ đựng hồ sơ		1				TR
182	Bàn làm việc		5				TR
183	Máy vi tính		2				TR
184	Máy in Canon		1				TR
185	Máy Fax		1				TR
186	Máy lạnh TOSHIBA		1				TR
187	Ghế		5				TR
188	Máy lạnh DAIKIN		1				TR
189	Tủ đựng hồ sơ		1				TR
190	Bàn làm việc		2				TR
191	Bàn làm việc		2				TR
192	Ghế		2				TR
193	Máy in Canon		1				TR
194	Điện thoại bàn		1				TR
195	Tủ đựng hồ sơ		1				TR
196	Tủ đựng hồ sơ		1				TR
197	Máy in Hp 1300		1				TR
198	Bàn làm việc		3				TR
199	Ghế gỗ		2				TR
200	Ghế bọc nệm đen		1				TR
201	Bàn ô van		1				TR
202	Ghế bọc nệm đỏ		12				TR
203	Bàn làm việc		1				TR
204	Ghế		2				TR
205	Hệ thống camera màn hình, 8 đầu quay camera		1				TR
206	Dàn máy		1				TR
207	Bàn học sinh		40				TR
208	Ghế		80				TR
209	Giường tầng		150				TR
210	Bàn ăn		20				TR
211	Ghế (cần tin)		45				TR
212	MÁY FAX		1	3,900,000	1,950,000	1,950,000	GD
213	MÁY BƠM NƯỚC		1	2,250,000	1,125,000	1,125,000	TR
214	BÀN, GHẾ		1	5,445,000	2,722,500	2,722,500	TR
215	MÁY LẠNH		1	7,900,000	3,950,000	3,950,000	ML
216	MÁY HỦY GIẤY		1	2,100,000	1,050,000	1,050,000	GD
217	MÁY IN		1	1,750,000	875,000	875,000	ML
218	MÁY IN		1	1,890,000	945,000	945,000	TC
219	QUẠT ĐỪNG HỘI TRƯỞNG		1	1,700,000	850,000	850,000	TR

STT	TÊN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	CÔNG CỤ CHỖ T.LÝ	SỐ LƯỢNG	NGÀY 30/06/2014			PHÒNG
				GIÁ TRỊ	PHÂN BỐ 6TH2014	GIÁ TRỊ CHƯA PHÂN BỐ còn lại	
220	MÁY IN HP LASER P2035		1	5,270,000	1,317,500	3,952,500	KT
221	MÁY IN HP LASER P2035		1	5,270,000	1,317,500	3,952,500	TC
222	MÁY TÍNH HP P3340MT,I5-3470-		1	15,470,000	3,867,500	11,602,500	TC
223	BÀN GỖ		1	3,850,000	962,500	2,887,500	TC
224	MÁY NƯỚC NÓNG		1	3,950,000	987,500	2,962,500	ML
	TỔNG CỘNG			326,037,509	95,473,651	230,563,858	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2014



HUỲNH THỊ HOA